

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	07 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đình Tồn	Phó Tổng Giám đốc

Thời giữ chức từ ngày 01/03/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 05 tháng 06 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long được lập ngày 05 tháng 06 năm 2020, từ trang 07 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

- Số dư của các khoản công nợ phải thu tại ngày 31/12/2019 và 01/01/2019 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận là 6,76 tỷ đồng và 4,67 tỷ đồng, số dư của các khoản công nợ phải trả tại ngày 31/12/2019 và 01/01/2019 chưa có biên bản đối chiếu, xác nhận là 19,163 tỷ đồng và 19,356 tỷ đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
- Các vấn đề liên quan đến công nợ với các bên liên quan như sau:
 - + Tại thuyết minh số 06 và 08 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của các đối tượng là các bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu khách hàng và phải thu cho vay ngắn hạn. Trong đó, cụ thể phải thu Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long tại thời điểm 31/12/2019 là 495.118.387.189 đồng (tại 01/01/2019 là 651.751.291.499 đồng) và phải thu Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long tại thời điểm 31/12/2019 là 96.460.532.267 đồng (tại 01/01/2019 là 67.848.432.282 đồng). Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định thời hạn thanh toán cụ thể của các khoản phải thu này, do đó chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
 - + Công ty ghi nhận khoản doanh thu từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong năm 2018 là 32,478 tỷ đồng và trong năm 2019 là 28,827 tỷ đồng, các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2018 và 31/12/2019. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá khả năng thu hồi chắc chắn của khoản lãi này, do đó việc ghi nhận khoản lãi này trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm 2018 và 2019 tương ứng là chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

- Các vấn đề liên quan đến dự án Khu dân cư Long Kim 2 như sau:
 - + Do Công ty không thực hiện kiểm kê đối với số dư khoản mục thành phẩm bất động sản (được trình bày tại thuyết minh số 11) tại ngày cuối năm nên chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về sự hiện hữu cũng như đầy đủ của khoản mục này tại ngày báo cáo (01/01/2019 và 31/12/2019) cũng như không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế. Do đó chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết của khoản mục này và ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
 - + Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ trên cơ sở tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Do không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định tính hiện hữu và đầy đủ của số dư khoản mục thành phẩm bất động sản nêu trên nên chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
- Các vấn đề liên quan đến khoản mục Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn tại thuyết minh số 12 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:
 - + Số dư giá gốc khoản mục Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại thời điểm 31/12/2019 là 75.408.720.687 đồng (tại thời điểm 01/01/2019 là 73.893.361.453 đồng). Công ty không thực hiện kiểm kê đối với khoản mục này tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để xác định tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục này và ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.
 - + Công ty đã ghi nhận bổ sung chi phí của hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại dự án Khu tái định cư An Thạnh vào giá vốn trong năm trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 với tổng giá trị là 4.393.188.446 đồng, đây là giá vốn của các lô đất đã được bàn giao và ghi nhận doanh thu từ các năm trước (trong đó giá vốn tương ứng với doanh thu năm 2018 là 3.935.351.554 đồng và các năm trước năm 2018 là 457.836.892 đồng). Điều này dẫn đến trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 01/01/2019, chỉ tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" phản ánh thừa số tiền 4.393.188.446 đồng, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" năm 2019 phản ánh thừa số tiền 4.393.188.446 đồng và năm 2018 phản ánh thiếu số tiền 3.935.351.554 đồng.
 - + Tại thời điểm 01/01/2019, Công ty đang trình bày số dư dự phòng giảm giá khoản mục chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Khu tái định cư An Thạnh với số tiền là 6.263.759.726 đồng. Số dư dự phòng này được trích lập chưa phù hợp theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành, Công ty đã xác định lại số dư dự phòng phù hợp tại thời điểm 01/01/2019 là 1.259.404.917 đồng và ghi nhận hoàn nhập phần chênh lệch vào khoản mục Giá vốn hàng bán trong năm với số tiền 5.004.354.809 đồng. Việc này dẫn đến chỉ tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 01/01/2019 phản ánh thiếu số tiền 5.004.354.809 đồng, chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019 phản ánh thiếu số tiền tương ứng.
- Tại thuyết minh số 40 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II và Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long, các công ty này là các bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này và ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

- Tại thuyết minh số 18 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày số dư người mua trả tiền trước của Ban Quản lý dự án công trình ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp với số tiền là 3.306.069.000 đồng, đây là số tiền được chủ đầu tư thanh toán cho các công trình đã được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng Công ty chưa thực hiện ghi nhận doanh thu giá vốn và các nghĩa vụ phải nộp Nhà nước tương ứng. Điều này làm cho chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" và chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018 phản ánh thiếu số tiền lần lượt là 3.285.198.000 đồng và 3.091.874.545 đồng, chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 phản ánh thiếu số tiền là 328.519.800 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 phản ánh thiếu số tiền là 193.323.455 đồng.
- Theo nội dung tại thuyết minh số 05 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất đang trình bày giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy tại thời điểm 31/12/2019 là 130.828.098.281 đồng, tại thời điểm 01/01/2019 là 131.579.416.162 đồng, trong đó lợi thế thương mại là 108.712.056.000 đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được tồn thất (nếu có) đối với khoản đầu tư này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được kiểm toán. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 chưa được thực hiện kiểm toán lại theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được nêu tại Công văn số 6478/UBCK-GSĐC ngày 21/09/2018 về việc kiểm toán lại Báo cáo tài chính năm 2017 do không đạt yêu cầu.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 06 năm 2020



Bùi Văn Thảo
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0522-2018-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.253.315.503.827	1.407.816.621.487
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	12.998.544.840	3.270.810.015
111	1. Tiền		12.998.544.840	3.270.810.015
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.000.000.000	500.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.138.113.853.225	1.322.923.903.689
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	680.898.186.402	797.545.679.301
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	9.103.665.736	20.100.164.430
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	465.750.693.071	517.770.218.343
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	4.349.555.938	7.309.713.907
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(21.988.247.922)	(19.801.872.292)
140	IV. Hàng tồn kho		99.585.032.261	79.243.284.097
141	1. Hàng tồn kho	11	99.585.032.261	79.605.189.526
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(361.905.429)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.618.073.501	1.878.623.686
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.185.252.459	1.349.669.500
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		185.116.690	113.113.473
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	247.704.352	415.840.713
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		600.707.366.265	613.523.641.296
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.043.530.000	82.365.304.705
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	81.304.060.000	80.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	-	2.365.304.705
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(1.260.530.000)	-
220	II. Tài sản cố định		297.363.175.124	311.021.314.391
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	281.490.396.956	274.727.449.902
222	- Nguyên giá		391.706.104.432	366.251.754.982
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110.215.707.476)	(91.524.305.080)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	34.161.780.873
225	- Nguyên giá		-	50.826.699.989
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(16.664.919.116)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	15.872.778.168	2.132.083.616
228	- Nguyên giá		16.589.679.628	2.793.122.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(716.901.460)	(661.039.012)
230	III. Bất động sản đầu tư		3.501.522.110	3.501.522.110
231	- Nguyên giá		(3.501.522.110)	(3.453.503.601)
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	79.681.725.152
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	84.734.445.924	79.681.725.152
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		74.513.319.408	67.629.601.727
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.221.126.516	12.052.123.425
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	130.828.098.281	131.579.416.162
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		130.828.098.281	131.579.416.162
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.738.116.936	8.827.862.377
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	5.730.985.005	5.719.359.450
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	2.007.131.931	3.108.502.927
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.854.022.870.092	2.021.340.262.783

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.067.172.129.215	1.308.447.370.891
310	I. Nợ ngắn hạn		794.290.446.578	985.311.344.798
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	324.692.208.640	478.135.016.704
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	51.330.414.252	54.348.109.878
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.769.530.864	3.256.909.433
314	4. Phải trả người lao động		8.053.015.218	7.365.271.301
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.617.832.921	1.648.247.934
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	194.633.000	181.900.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	13.463.294.651	42.046.852.047
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	16	374.724.359.732	382.847.880.201
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.445.157.300	15.481.157.300
			272.881.682.637	323.136.026.093
330	II. Nợ dài hạn		9.609.747.608	13.103.378.347
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	9.609.747.608	13.103.378.347
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	730.432.729	1.120.921.822
337	3. Phải trả dài hạn khác	22	255.000.000	902.636.573
338	4. Vay và nợ dài hạn	16	262.286.502.300	308.009.089.351
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		786.850.740.877	712.892.891.892
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	786.850.740.877	712.892.891.892
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		314.117.147.801	240.159.298.816
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		240.159.298.816	160.582.072.709
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		73.957.848.985	79.577.226.107
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.854.022.870.092	2.021.340.262.783

Long An, ngày 05 tháng 06 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Khả Hân

Nguyễn Thị Trúc

Nguyễn Quốc Đạo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	3.434.510.873.696	4.015.037.747.245		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	18.764.487.083	10.401.521.961		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.415.746.386.613	4.004.636.225.284		
11	4. Giá vốn hàng bán	27	3.254.498.838.715	3.847.932.379.504		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		161.247.547.898	156.703.845.780		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	38.979.360.441	38.854.250.713		
22	7. Chi phí tài chính	29	52.096.304.038	65.840.117.679		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		47.571.298.951	54.834.000.287		
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(226.317.881)	(51.269.793)		
25	9. Chi phí bán hàng	30	35.242.541.509	11.548.519.998		
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	32.827.676.631	21.948.005.369		
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.834.068.280	96.170.183.654		
31	12. Thu nhập khác	32	1.494.949.164	1.486.834.632		
32	13. Chi phí khác	33	2.881.115.001	4.491.788.781		
40	14. Lợi nhuận khác		(1.386.165.837)	(3.004.954.149)		
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		78.447.902.443	93.165.229.505		
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	3.825.203.352	2.766.486.639		
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	664.850.106	10.697.117.726		
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		73.957.848.985	79.701.625.140		
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		73.957.848.985	79.701.625.140		
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.672	1.802		

Long An, ngày 05 tháng 06 năm 2020

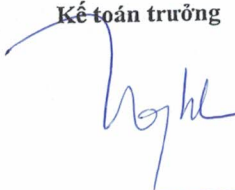
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Khả Hân



Nguyễn Thị Trúc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		78.447.902.443	93.165.229.505
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		19.574.471.605	20.987.686.009
03	2. Các khoản dự phòng		3.085.000.201	19.543.982.281
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(385.550.605)	6.896.035.358
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30.624.811.926)	(35.035.769.244)
06	5. Chi phí lãi vay		47.571.298.951	54.834.000.287
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.668.310.669	160.391.164.196
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		91.588.583.051	(305.702.205.131)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.934.994.163)	(8.289.700.019)
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(173.939.581.108)	292.962.457.512
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(160.732.276)	1.070.677.038
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(59.066.744.144)	(62.254.629.990)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.577.317.489)	(5.178.056.026)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.458.475.460)	72.999.707.580
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.199.097.793)	(6.833.187.178)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(69.240.022.872)	(342.151.747.464)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		148.807.870.804	351.132.196.996
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.952.959.215	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.180.543.068	9.436.861.920
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		100.502.252.422	11.584.124.274
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		480.379.254.060	850.210.811.291
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(517.695.172.080)	(930.028.874.986)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	(12.443.511.590)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.315.918.020)	(92.261.575.285)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.727.858.942	(7.677.743.431)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		3.270.810.015	10.946.942.670
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(124.117)	1.610.776
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>12.998.544.840</u>	<u>3.270.810.015</u>

Long An, ngày 05 tháng 06 năm 2020

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Vốn điều lệ của Công ty là 443.753.850.000 VND tương đương với 44.375.385 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm 2019, thị trường xuất khẩu cá tra sụt giảm mạnh đã ảnh hưởng lớn đến thị trường kinh doanh thức ăn thủy sản của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong - công ty con của Công ty bắt đầu đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất mới, tạo ra thành phẩm nên Công ty đã chủ động cơ cấu chuyển hướng các mảng kinh doanh cho phù hợp với tình hình thị trường và năng lực sản xuất của Công ty (chuyển dần từ kinh doanh thương mại hàng hóa sang bán thành phẩm tự sản xuất). Điều này dẫn đến doanh thu hoạt động kinh doanh thương mại giảm 40,89% so với năm trước (tương ứng giảm 875,4 tỷ đồng), doanh thu bán thành phẩm tăng 16% (tương ứng tăng 295 tỷ đồng), tổng doanh thu bán hàng giảm 14,5% (tương ứng giảm 580,5 tỷ đồng) và lợi nhuận trước thuế giảm gần 17% so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 03 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thức ăn thủy sản
Công ty TNHH MTV Nhật Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ y tế

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn: xem chi tiết tại Thuyết minh số 3.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với sản xuất thành phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 . Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá vốn chuyển nhượng bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm tài chính phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong - công ty con của Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời gian là 11 năm kể từ ngày 08/08/2014 và được giảm 50% số thuế phải nộp 09 năm kể từ năm 2014 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000153 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08 tháng 08 năm 2014.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản MeKong - công ty con của Công ty.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại tại Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long

2.27 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . Thông tin sáp nhập và chuyển nhượng cổ phần

3.1 Thông tin sáp nhập Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long

Trong năm 2019, căn cứ Nghị quyết số 02/NQ.CTY/2019 ngày 26/04/2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 và Quyết định số 07/QĐ-HLG ngày 02/04/2019 của Hội đồng Quản trị. Công ty đã tiến hành sáp nhập công ty con là Công ty TNHH MTV Công nghệ và Thương mại Hoàng Long vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long thông qua Hợp đồng sáp nhập ký ngày 01/06/2019, thời điểm chính thức sáp nhập theo thỏa thuận là 31/08/2019.

3.2 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long

Vào ngày 31/01/2019, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 100% phần vốn góp trong Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long. Theo đó, số tiền lãi 1.033.668.461 đồng từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (thuyết minh số 28).

4 . TIỀN	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.062.384.415	553.799.195
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.936.160.425	2.717.010.820
	12.998.544.840	3.270.810.015

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	-	500.000.000	-
	1.000.000.000	-	500.000.000	-

Tại ngày 31/12/2019, tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 1.000.000.000 đồng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1% - 7%/năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long
Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Địa chỉ				
				VNĐ
				VNĐ
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	30%	30%	30%	30%
Thành phố Hồ Chí Minh				
				130.828.098.281
				130.828.098.281
				131.579.416.162
				131.579.416.162

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	198.069.590.713	-	524.459.749.217	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	7.683.532.267	-	37.082.432.282	-
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	-	8.856.725.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập Khẩu CADOVIMEX II	40.785.719.553	-	9.445.457.440	-
- Các khách hàng kinh doanh thức ăn thủy sản	405.633.160.336	(5.081.779.292)	201.377.228.979	(3.771.209.349)
- Các khách hàng khác	19.869.458.533	(14.711.227.766)	16.324.086.383	(13.719.716.120)
	680.898.186.402	(19.793.007.058)	797.545.679.301	(17.490.925.469)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	260.388.819.416	-	580.122.803.739	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH FamSun	6.023.800.800	-	-	-
- Công ty TNHH Phát Thịnh Đồng Tháp	-	-	11.850.000.000	-
- Công ty TNHH Cơ điện Liên Thành	-	-	1.423.126.196	-
- Trả trước cho người bán khác	3.079.864.936	(138.405.500)	6.827.038.234	(138.405.500)
	9.103.665.736	(138.405.500)	20.100.164.430	(138.405.500)

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long ⁽¹⁾	359.488.069.569	-	478.020.686.909	-
- Công Ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Kim Hoàng Long ⁽²⁾	88.777.000.000	-	30.766.000.000	-
- Ông Ngô Thành Tâm ⁽³⁾	17.105.623.502	-	6.376.600.630	-
- Các đối tượng khác	380.000.000	-	2.606.930.804	(692.000.000)
	465.750.693.071	-	517.770.218.343	(692.000.000)

PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Công Ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long ⁽⁴⁾	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	(1.110.530.000)	-	-
- Các đối tượng khác	150.000.000	(150.000.000)	-	-
	81.304.060.000	(1.260.530.000)	80.000.000.000	-
c) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	529.419.129.569	(1.110.530.000)	589.948.866.909	(542.000.000)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng cho vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TĐHL-CBTS ngày 01/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 359.488.069.569 VND.

(2) Hợp đồng cho vay số 04A/2018/HĐCVV_TĐHL-KHL ngày 01/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 01/01/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: không tính lãi;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 88.777.000.000 VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 02/HĐMV/2018/MK-NTT ngày 24/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
- Thời hạn cho vay: 12 tháng;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 17.105.623.502 đồng.

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay dài hạn

(4) Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Thời hạn cho vay: đến hết ngày 31/12/2025;
- Hình thức đảm bảo: tín chấp;
- Số dư tại ngày 31/12/2019 là 80.000.000.000 VND.

9 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	107.461.000	-
- Tạm ứng	649.576.213	(33.340.000)	50.500.000	-
- Ông Phan Thanh Vũ	1.142.263.200	(799.584.240)	1.142.263.200	(571.131.600)
- Công ty TNHH Hoàng Cầu Đồng Tháp	673.588.562	(471.511.993)	673.588.562	(336.794.281)
- Phải thu lãi cho vay	1.414.797.552	-	2.605.261.934	-
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	407.136.986	-	2.605.261.934	-
+ Ông Ngô Thành Tâm	1.007.660.566	-	-	-
- Phải thu khác	469.330.411	(333.499.693)	2.730.639.211	(344.908.493)
	4.349.555.938	(1.637.935.926)	7.309.713.907	(1.252.834.374)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	2.365.304.705	-
	-	-	2.365.304.705	-
c) Phải thu khác là các bên liên quan	407.136.986	-	2.792.509.086	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

10 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	850.984.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	1.154.000.000	43.470.000	542.000.000	-
+ Ông Ngô Văn Thiện	5.387.441.927	305.662.635	5.387.441.927	1.616.232.578
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Thịnh Phát	3.382.017.073	-	3.382.017.073	1.014.605.122
+ Huỳnh Văn Miêl	774.545.328	-	774.545.328	232.363.598
+ Công ty Cổ phần INDECO	4.022.418.313	191.451.740	4.022.418.313	861.209.156
+ Đối tượng khác	9.175.680.080	957.724.424	24.079.241.655	14.661.381.550
	24.747.086.721	1.498.308.799	38.187.664.296	18.385.792.004

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	37.520.590.069	-	16.695.041.484	-
Công cụ, dụng cụ	5.163.211.664	-	5.210.792.545	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	214.972.821	-	5.350.215.418	-
Thành phẩm	35.052.902.398	-	29.736.125.006	-
Hàng hoá	1.150.205.000	-	1.755.761.400	(361.905.429)
Thành phẩm bất động sản (*)	20.483.150.309	-	20.857.253.673	-
	99.585.032.261	-	79.605.189.526	(361.905.429)

(*) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 31/12/2019 là 31.363,3 m² (tại thời điểm 01/01/2019 là 31.854,3 m²). Một số quyền sử dụng đất được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan, xem thêm tại thuyết minh số 40.

12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh ⁽¹⁾	60.417.462.574	60.417.462.574	41.925.256.133	41.925.256.133
Khu tái định cư An Thạnh ⁽²⁾	12.073.428.638	11.178.027.359	17.379.389.601	11.115.629.875
Các dự án khác	2.917.829.475	2.917.829.475	14.588.715.719	14.588.715.719
	75.408.720.687	74.513.319.408	73.893.361.453	67.629.601.727

(1) Dự án "Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh" đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 01/03/2010 với những nội dung như sau:

- Địa điểm quy hoạch xây dựng: xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư xây dựng khu biệt thự và chung cư cao tầng;
- Diện tích xây dựng: 217.830,5 m²;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
- Tổng vốn đầu tư: 282.329.563.000 đồng;
- Đến hết ngày 31/12/2019, dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường và san lấp mặt bằng.

(2) Dự án "Khu tái định cư An Thạnh" đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 1679/QĐ-UBND ngày 27/05/2008 với những nội dung như sau:

- Địa điểm quy hoạch xây dựng: xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Mục đích đầu tư: Giải quyết nhu cầu bố trí tái định cư cho dự án Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh;
- Diện tích xây dựng: 43.087 m²;
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
- Tổng vốn đầu tư: 21.832.000.000 đồng;
- Đến hết ngày 31/12/2019, dự án vẫn đang tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án nâng cấp Nhà máy cấp nước giai đoạn 2	9.283.075.995	-
- Xây dựng mới, sửa chữa đường ống cấp nước	798.300.521	963.330.118
- Dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản 5 tấn LINE 4B	-	11.088.793.307
- Chi phí khác	139.750.000	-
	10.221.126.516	12.052.123.425

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long
Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	144.684.832.733	203.838.151.909	16.720.958.955	1.007.811.385	366.251.754.982					
- Mua trong năm	-	22.152.555.942	479.850.000	-	22.632.405.942					
- Sáp nhập công ty con	-	-	202.666.664	-	202.666.664					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	3.601.131.760	-	3.601.131.760					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(875.555.552)	(106.299.364)	(981.854.916)					
Số dư cuối năm	144.684.832.733	225.990.707.851	20.129.051.827	901.512.021	391.706.104.432					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	18.051.134.681	64.394.605.746	8.353.597.325	724.967.328	91.524.305.080					
- Khấu hao trong năm	3.103.384.560	14.988.041.621	1.305.569.619	73.594.848	19.470.590.648					
- Sáp nhập công ty con	-	-	202.666.664	-	202.666.664					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(875.555.552)	(106.299.364)	(981.854.916)					
Số dư cuối năm	21.154.519.241	79.382.647.367	8.986.278.056	692.262.812	110.215.707.476					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	126.633.698.052	139.443.546.163	8.367.361.630	282.844.057	274.727.449.902					
Tại ngày cuối năm	123.530.313.492	146.608.060.484	11.142.773.771	209.249.209	281.490.396.956					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 266.286.510.391 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.645.968.454 VND.

14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá	2.793.122.628	2.793.122.628
Số dư đầu năm	13.796.557.000	13.796.557.000
- Tăng trong năm		
Số dư cuối năm	16.589.679.628	16.589.679.628
Giá trị hao mòn lũy kế	661.039.012	661.039.012
Số dư đầu năm	55.862.448	55.862.448
- Khấu hao trong năm		
Số dư cuối năm	716.901.460	716.901.460
Giá trị còn lại	2.132.083.616	2.132.083.616
Tại ngày đầu năm	15.872.778.168	15.872.778.168
Tại ngày cuối năm		

Tài sản cố định vô hình tăng trong năm là quyền sử dụng đất lâu dài tại lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, với diện tích là 300 m2 đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 đồng. Đến thời điểm hiện tại khu đất nêu trên chưa được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm xe ô tô	-	313.523.762
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	249.684.091	1.036.145.738
Chi phí sửa chữa tài sản	924.318.368	-
Chi phí khác	11.250.000	-
	1.185.252.459	1.349.669.500
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang	2.931.586.685	3.011.428.853
Chi phí sửa chữa tài sản	2.403.784.539	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	88.949.008	2.707.930.597
Chi phí khác	306.664.773	-
	5.730.985.005	5.719.359.450

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long
Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	240.252.044.274	240.252.044.274	479.235.000.000	444.791.044.274	274.696.000.000	274.696.000.000
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đồng Tháp ⁽¹⁾	174.096.000.000	174.096.000.000	394.235.000.000	373.635.000.000	194.696.000.000	194.696.000.000
+ Ông Đỗ Thanh Tùng ⁽²⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ông Ngô Thành Tâm ⁽³⁾	-	-	70.000.000.000	30.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II	120.000.000	120.000.000	-	120.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong	5.621.544.274	5.621.544.274	-	5.621.544.274	-	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Long An	20.414.500.000	20.414.500.000	-	20.414.500.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	142.595.835.927	142.595.835.927	67.398.323.107	109.965.799.302	100.028.359.732	100.028.359.732
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁴⁾	142.595.835.927	142.595.835.927	67.398.323.107	109.965.799.302	100.028.359.732	100.028.359.732
	382.847.880.201	382.847.880.201	546.633.323.107	554.756.843.576	374.724.359.732	374.724.359.732

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long
Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

	01/01/2019		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)				
b) Vay dài hạn				
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽⁴⁾	450.604.925.278	450.604.925.278	1.144.254.060	89.434.317.306
	<u>450.604.925.278</u>	<u>450.604.925.278</u>	<u>1.144.254.060</u>	<u>362.314.862.032</u>
	(142.595.835.927)	(142.595.835.927)	(67.398.323.107)	(100.028.359.732)
	<u>308.009.089.351</u>	<u>308.009.089.351</u>		<u>262.286.502.300</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
c) Số vay quá hạn chưa thanh toán				
- Ông Đỗ Thanh Tùng	40.000.000.000	-	40.000.000.000	490.833.334

	31/12/2019		01/01/2019	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
d) Các khoản vay đối với các bên liên quan				
Mối quan hệ				
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy Sản Cadovimex II	-	-	120.000.000	-
	-	-	<u>120.000.000</u>	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013, phụ lục hợp đồng ngày 07/11/2018 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 350.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mở thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các tổ chức hoặc cá nhân khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: 7,5%;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 194.696.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty theo các hợp đồng thế chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐMV/2016-MK-ĐTT ngày 04/05/2016 với Ông Đỗ Thanh Tùng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 40.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐVV/2019-MK-NTT ngày 18/04/2019 với Ông Ngô Thành Tâm, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: tối đa 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: 11,2%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 40.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Số dư tại ngày 31/12/2019 gồm các hợp đồng tín dụng sau:

(4.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- + Thời hạn hợp đồng: đến ngày 30/09/2023;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và của các bên liên quan;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 12.713.934 USD (tương đương 295.217.547.480 đồng). Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 1.418.219 USD (tương đương 32.931.045.180 đồng).

(4.2) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HĐHM/NH-PN/PGBank_ĐT ngày 30/12/2013 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 164.262.022.000 đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến quý 3 năm 2020;
- + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất, nhà xưởng sản xuất nhà máy chế biến thức ăn thủy sản MeKong;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 24.262.022.000 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 24.262.022.000 đồng.

- (4.3) Hợp đồng tín dụng số 439/2013/HĐTD/TH-PN/PGBank_ĐT ngày 25/12/2013 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 10/01/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến quý 3 năm 2020;
 - + Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: dùng tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty làm tài sản đảm bảo;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 42.835.292.552 đồng. Số nợ gốc đến hạn trả trong năm tới là 42.835.292.552 đồng.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long	-	-	93.728.601.473	93.728.601.473
- Công ty TNHH Thương mại Thanh Đông	71.941.382.150	71.941.382.150	58.507.013.885	58.507.013.885
- Chia Tung Development Corp.,Ltd	7.605.416.362	7.605.416.362	7.609.673.064	7.609.673.064
- Công ty TNHH Chế biến Thủy Sản Hoàng Long	9.506.580.627	9.506.580.627	89.184.395.283	89.184.395.283
- Công ty Cổ phần TMDV Sản xuất Hữu Thành	-	-	44.630.952.775	44.630.952.775
- Ông Ngô Thành Tâm	31.065.275.073	31.065.275.073	27.828.704.313	27.828.704.313
- Công ty TNHH Chim Én	38.706.598.440	38.706.598.440	35.275.896.500	35.275.896.500
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	22.220.417.610	22.220.417.610	-	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long	62.625.167.500	62.625.167.500	12.885.543.700	12.885.543.700
- Ông Nguyễn Hùng Tráng	-	-	14.664.870.000	14.664.870.000
- Phải trả các đối tượng khác	81.021.370.878	81.021.370.878	93.819.365.711	93.819.365.711
	324.692.208.640	324.692.208.640	478.135.016.704	478.135.016.704
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	72.936.784.542	72.936.784.542	103.671.785.324	103.671.785.324
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Chi tiết người mua trả tiền trước có số dư lớn		
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	25.164.285.455	6.821.274.545
- Các khách hàng trả trước tiền mua thức ăn thủy sản	20.449.222.797	41.755.522.802
- Ban quản lý dự án công trình ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	3.306.069.000	3.306.069.000
- Các đối tượng khác	2.410.837.000	2.465.243.531
	51.330.414.252	54.348.109.878
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	2.191.264.529	100.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>		

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long
Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Sáp nhập, thanh lý công ty con		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	305.672.819	53.479.811	153.724.763	167.338.972	(57.433.573)	208.373.644	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	110.167.894	2.240.766.012	3.816.133.447	2.577.317.489	(9.069.905)	39.330.708	3.417.814.689	724.736.549	3.417.814.689	3.417.814.689	3.417.814.689	3.417.814.689
Thuế Thu nhập cá nhân	-	335.993.112	1.993.186.147	1.604.442.710	-	-	-	-	-	-	-	48.302.822
Thuế Tài nguyên	-	36.854.416	498.927.774	487.479.368	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	478.434.734	478.434.734	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	400.982.164	387.644.910	13.337.254	-	11.139.278	-	-	-	-	578.676.804
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	589.816.082	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	415.840.713	3.256.909.433	7.341.389.029	5.702.658.183	(42.026.946)	247.704.352	4.769.530.864	4.769.530.864	4.769.530.864	4.769.530.864	4.769.530.864	4.769.530.864

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	Ngắn hạn	246.014.739	401.429.752
-	Chi phí lãi vay	1.181.818.182	1.196.818.182
-	Chi phí thi công khu công nghiệp Long Cang	190.000.000	50.000.000
-	Chi phí phải trả khác	<u>1.617.832.921</u>	<u>1.648.247.934</u>
b)	Dài hạn	9.609.747.608	13.103.378.347
-	Trích trước chi phí dự án Khu dân cư Long Kim 2	<u>9.609.747.608</u>	<u>13.103.378.347</u>
21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	Ngắn hạn	194.633.000	181.900.000
-	Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	<u>194.633.000</u>	<u>181.900.000</u>
b)	Dài hạn	730.432.729	1.120.921.822
-	Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	<u>730.432.729</u>	<u>1.120.921.822</u>
22 . PHẢI TRẢ KHÁC		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	Ngắn hạn	1.094.911.598	878.144.780
-	Kinh phí công đoàn	135.434.971	511.443.605
-	Bảo hiểm xã hội	141.424.077	42.332.594
-	Bảo hiểm y tế	25.642.381	23.349.314
-	Bảo hiểm thất nghiệp	7.814.276.120	6.311.699.701
-	Phải trả tiền mượn	-	2.516.733.416
-	Phải trả lãi chậm thanh toán	-	3.080.000.000
-	Phải trả Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	-	5.000.000.000
-	Phải trả Công ty CP Skynet Logistic	-	11.340.030.180
-	Phải trả tiền lãi vay	4.251.605.504	12.343.118.457
-	Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>13.463.294.651</u>	<u>42.046.852.047</u>
b)	Dài hạn	255.000.000	902.636.573
-	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>255.000.000</u>	<u>902.636.573</u>
c)	Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)	<u>7.814.276.120</u>	<u>11.635.123.071</u>

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long
Số 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	-	36.479.743.076	160.582.072.709	633.315.665.785	79.701.625.140	79.701.625.140	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(124.399.033)	(124.399.033)			
Giảm khác	-	-	-	-					
Số dư cuối năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	-	36.479.743.076	240.159.298.816	712.892.891.892	712.892.891.892	712.892.891.892	
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	-	36.479.743.076	240.159.298.816	712.892.891.892	73.957.848.985	73.957.848.985	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-					
Số dư cuối năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	-	36.479.743.076	314.117.147.801	786.850.740.877	786.850.740.877	786.850.740.877	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000
Ông Phạm Phúc Toại	25,09	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000
Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000
Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000
Cổ đông khác	33,07	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000
	100,00	443.753.850.000	100,00	443.753.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp đầu năm	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	443.753.850.000	443.753.850.000

d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(150.000)	(150.000)
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.225.385	44.225.385
- Cổ phiếu phổ thông		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	36.479.743.076	36.479.743.076

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê nhà tại số 149, đường Nguyễn Văn Cừ, phường 2, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền nhà hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của hợp đồng thuê.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.363,02	3.742,84
- Đồng Euro (EUR)	101,19	101,19

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.135.201.385.818	1.840.122.362.748
Doanh thu xây lắp	8.023.346.062	419.345.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.648.702.877	8.138.103.406
Doanh thu kinh doanh thương mại	1.265.576.520.840	2.140.971.331.145
Doanh thu kinh doanh bất động sản	6.080.128.963	9.397.079.406
Doanh thu cung cấp nước sạch	9.980.789.136	8.797.524.505
Doanh thu cung cấp dịch vụ taxi	-	7.192.000.580
	3.434.510.873.696	4.015.037.747.245
	1.393.196.178.512	2.065.604.205.778

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.313.111.000	8.914.735.361
Hàng bán bị trả lại	2.433.044.083	1.148.537.500
Giảm giá hàng bán	18.332.000	338.249.100
	18.764.487.083	10.401.521.961

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.972.864.304.230	1.727.481.362.954
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	8.776.643.447	415.150.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.557.420.599	7.916.765.125
Giá vốn kinh doanh thương mại	1.256.578.639.547	2.090.888.704.393
Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.875.668.041	4.424.340.923
Giá vốn cung cấp nước sạch	7.214.521.298	6.781.975.435
Giá vốn hoạt động taxi	-	10.024.079.764
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	(5.368.358.447)	-
	3.254.498.838.715	3.847.932.379.504

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	29.817.461.346	33.182.748.702
Lãi bán hàng chậm thanh toán	7.696.264.588	3.674.877.449
Lãi thanh lý khoản đầu tư	1.033.668.461	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	33.679.289	92.334.226
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	385.550.605	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.736.152	1.904.290.336
	38.979.360.441	38.854.250.713
	28.827.382.660	32.478.403.625

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	47.571.298.951	54.834.000.287
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm và trả trước tiền hàng	4.505.603.405	193.278.705
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.401.682	126.482.682
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	6.896.035.358
Chi phí tài chính khác	-	3.790.320.647
	52.096.304.038	65.840.117.679

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	5.850.303.793	3.737.572.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.413.020.393	1.276.877.441
Chi phí khác bằng tiền	23.979.217.323	6.534.069.706
	35.242.541.509	11.548.519.998

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	284.942.714	264.224.120
Chi phí nhân viên quản lý	16.212.412.627	13.942.898.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.869.266	1.035.801.676
Thuế, phí, lệ phí	99.342.612	271.854.337
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	3.446.905.630	(2.189.947.205)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.919.869.929	1.397.995.885
Chi phí khác bằng tiền	10.176.333.853	7.225.177.672
	32.827.676.631	21.948.005.369

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền lãi phạt trả chậm, vi phạm hợp đồng	1.431.166.600	189.863.522
Thu nhập khác	63.782.564	1.296.971.110
	1.494.949.164	1.486.834.632

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	1.591.518.623	1.045.728.323
Lãi chậm thanh toán	1.096.296.379	3.309.264.936
Chi phí khác	193.299.999	136.795.522
	2.881.115.001	4.491.788.781

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN tại các công ty con	3.825.203.352	2.766.486.639
	3.825.203.352	2.766.486.639

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.383.279.276	3.206.993.051
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.120.690.036	3.743.092.147
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.496.837.381)	(3.841.582.271)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.007.131.931	3.108.502.927

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	45.263.576	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.165.803.049	19.475.401.214
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(156.208.052)	(68.381.648)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.390.008.467)	(8.709.901.840)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	664.850.106	10.697.117.726

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	73.957.848.985	79.701.625.140
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	73.957.848.985	79.701.625.140
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	44.225.385	44.225.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.672	1.802

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.889.246.706.441	1.656.824.648.742
Chi phí nhân công	56.609.422.518	39.633.921.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.574.471.605	19.538.674.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.672.395.930	39.480.710.817
Chi phí khác bằng tiền	37.566.298.445	30.370.973.443
	2.061.669.294.939	1.785.848.929.210

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.998.544.840	-	3.270.810.015	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	685.247.742.340	(21.430.942.984)	807.220.697.913	(18.743.759.843)
Các khoản cho vay	548.054.753.071	(1.260.530.000)	598.270.218.343	(692.000.000)
	1.246.301.040.251	(22.691.472.984)	1.408.761.726.271	(19.435.759.843)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			637.010.862.032	690.856.969.552
Phải trả người bán, phải trả khác			338.410.503.291	521.084.505.324
Chi phí phải trả			11.227.580.529	14.751.626.281
			986.648.945.852	1.226.693.101.157

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.998.544.840	-	-	12.998.544.840
Phải thu khách hàng, phải thu khác	663.816.799.356	-	-	663.816.799.356
Các khoản cho vay	466.750.693.071	80.043.530.000	-	546.794.223.071
	1.143.566.037.267	80.043.530.000	-	1.223.609.567.267
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.270.810.015	-	-	3.270.810.015
Phải thu khách hàng, phải thu khác	786.111.633.365	2.365.304.705	-	788.476.938.070
Các khoản cho vay	517.578.218.343	80.000.000.000	-	597.578.218.343
	1.306.960.661.723	82.365.304.705	-	1.389.325.966.428

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	374.724.359.732	262.286.502.300	-	637.010.862.032
Phải trả người bán, phải trả khác	338.155.503.291	255.000.000	-	338.410.503.291
Chi phí phải trả	1.617.832.921	9.609.747.608	-	11.227.580.529
	714.497.695.944	272.151.249.908	-	986.648.945.852
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	382.847.880.201	308.009.089.351	-	690.856.969.552
Phải trả người bán, phải trả khác	520.181.868.751	902.636.573	-	521.084.505.324
Chi phí phải trả	1.648.247.934	13.103.378.347	-	14.751.626.281
	904.677.996.886	322.015.104.271	-	1.226.693.101.157

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	480.379.254.060	850.210.811.291
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	517.695.172.080	930.028.874.986

40 THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp tại thuyết minh số 11.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HĐQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, kế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh. Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

b) Thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long

Công ty đã thực hiện dùng tài sản của công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long là quyền sử dụng đất thực hiện dự án "Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh" tại xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với diện tích 124.670,5 m² để thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản MeKong tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 19674/19MN/HĐBĐ ngày 15/07/2019.

c) Thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 05/BB-HĐQT ngày 25/11/2019, Công ty đã thực hiện dùng tài sản là toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy có trụ sở tại A-14, lô H, khu phố Mỹ Quang, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.118.869.942.818	1.265.576.520.840	31.299.922.955	3.415.746.386.613	-	3.415.746.386.613
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	146.005.638.588	8.997.881.293	6.244.028.017	161.247.547.898	-	161.247.547.898
Tổng chi phí mua TSCĐ	22.632.405.942	-	15.566.691.851	38.199.097.793	-	38.199.097.793
Tài sản bộ phận	1.148.850.071.714	686.194.866.115	16.970.800.333	1.852.015.738.161	-	1.852.015.738.161
Tài sản không phân bổ				2.007.131.931	-	2.007.131.931
Tổng tài sản	1.148.850.071.714	686.194.866.115	16.970.800.333	1.854.022.870.092	-	1.854.022.870.092
Nợ phải trả bộ phận	661.992.634.251	395.400.547.219	9.778.947.745	1.067.172.129.215	-	1.067.172.129.215
Tổng nợ phải trả	661.992.634.251	395.400.547.219	9.778.947.745	1.067.172.129.215	-	1.067.172.129.215

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh tại Việt Nam, doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại thuyết minh số 25 và 27. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch, Bà Phạm Thúy An - Phó Chủ tịch là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty do Bà Nguyễn Thị Trúc - Kế toán trưởng là Giám đốc
Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	Công ty do Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	Công ty liên kết
Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Thị Hà	Chị của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vợ của Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Lê Thanh Tuyền	Em của Bà Lê Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 16)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.393.196.178.512	2.065.604.205.778
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	827.959.676.490	991.881.859.783
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	398.454.785.685
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	-	57.500.240.000
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	557.213.155.960	617.767.320.310
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	8.023.346.062	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	617.325.027.816	813.761.066.094
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	523.129.860.316	415.265.248.644
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	94.195.167.500	398.495.817.450
Chi cho vay	157.230.928.572	331.967.260.227
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	76.521.928.572	235.764.341.227
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	-	31.293.489.000
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	-	14.289.430.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	80.709.000.000	50.620.000.000
Thu tiền cho vay	217.702.545.912	172.594.596.375
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	195.004.545.912	152.740.596.375
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	22.698.000.000	19.854.000.000
Lãi cho vay	28.827.382.660	32.478.403.625
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	28.827.382.660	32.478.403.625

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	260.388.819.416	580.122.803.739
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	198.069.590.713	524.459.749.217
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	40.785.719.553	9.445.457.440
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	7.683.532.267	37.082.432.282
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Hoàng Long Mywaone	4.714.812.083	-
- Bà Phạm Huyền Trang	8.856.725.000	8.856.725.000
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	278.439.800
Phải thu cho vay	529.419.129.569	589.948.866.909
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	439.488.069.569	558.020.686.909
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	88.777.000.000	30.766.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	629.060.000
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	-	533.120.000
Người mua trả tiền trước	2.191.264.529	100.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	341.264.529	-
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	1.850.000.000	-
- Ông Phạm Hoàng Long	-	100.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn	72.936.784.542	103.671.785.324
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	9.506.580.627	89.184.395.283
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	62.625.167.500	12.885.543.700
- Bà Lê Ngọc Ánh	805.036.415	1.601.846.341
Phải thu khác	407.136.986	2.792.509.086
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	407.136.986	2.605.261.934
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	-	187.247.152
Phải trả khác	7.814.276.120	11.635.123.071
- Công ty CP Chế biến và Xuất nhập khẩu CADOVIMEX II	-	3.080.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	-	2.050.000.000
- Bà Lê Thanh Tuyền	4.125.525.684	4.125.525.684
- Ông Phạm Hoàng Long	275.364.870	193.423.370
- Ông Phạm Phúc Toại	3.413.385.566	2.186.174.017

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	790.714.581	687.243.564
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	4.281.817.261	3.281.226.988

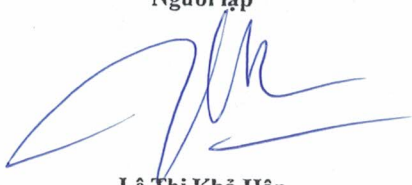
44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 do Công ty tự lập và chưa được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay như sau:

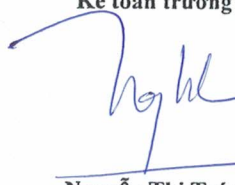
	Mã số	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất			
Hàng tồn kho	140	79.243.284.097	83.371.801.420
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	54.348.109.878	47.526.835.333
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	6.821.274.545
Chi phí phải trả dài hạn	333	13.103.378.347	17.231.895.670

Người lập



Lê Thị Khã Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 05 tháng 06 năm 2020

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo